

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập- Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST  
Ngày 14-01-2019  
V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Võ Minh Luân.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Việt Thắng.

2. Ông Bùi Xuân Minh.

**- Thư ký phiên toà:** Bà Dương Thị Thêu –Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Trong ngày 14 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 600/2018/TLST-HNGĐ ngày 24/8/2018 về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án xét xử số 502/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Bích N**, sinh năm: 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Quang C**, sinh năm: 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 8 năm 2018 và các lời khai tại tòa nguyên đơn chị Trần Thị Bích N trình bày:*

Về hôn nhân: Chị Trần Thị Bích N và anh Trần Quang C thành hôn năm 2007, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Trong thời gian chung sống giữa chị N và anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh C đi làm ăn xa, không quan tâm lo lắng gì cho cuộc sống gia đình, chị N và anh C sống ly thân khoảng 11 năm nay. Xét thấy vợ chồng không thể đoàn tụ nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh C.

Về con chung: Chị Trần Thị Bích N và anh Trần Quang C có 01 con chung tên Trần Huyền T, sinh ngày 10/10/2007 chị N đang nuôi dạy, Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với anh Trần Quang C nhưng anh C vắng mặt và không nộp cho Tòa án văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Quang C có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, nguyên đơn chị Trần Thị Bích N khởi kiện xin ly hôn với anh C nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 28 và 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai đối với anh Trần Quang C nhưng anh C vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh C là phù hợp với quy định.

[2] Xét về hôn nhân: Chị Trần Thị Bích N và anh Trần Quang C thành hôn năm 2007, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau. Được thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn số 02, quyển số 01, ngày 03/01/2007 của Ủy ban nhân dân xã K. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa Chị Trần Thị Bích N và anh Trần Quang C là hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn theo quy định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình chung sống giữa chị N và anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh C đi làm ăn xa, không quan tâm lo lắng gì cho cuộc sống gia đình, chị N và anh C sống ly thân khoảng 11 năm nay. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án chấp nhận cho chị Trần Thị Bích N được ly hôn với Trần Quang C.

[3] Chị Trần Thị Bích N và anh Trần Quang C có 01 con chung tên Trần Huyền T, sinh ngày 10/10/2007 chị N đang nuôi dạy, Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy từ khi chị N và anh C ly thân đến nay cháu Trần Huyền T do chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn phù hợp với nguyện vọng của cháu Trần là sống với chị N được thể hiện tại biên bản làm việc ngày 07/11/2018. Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Giao cháu Trần Huyền T, sinh ngày 10/10/2007 cho chị Trần Thị Bích N nuôi dưỡng là phù hợp. Anh C có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở anh C thực hiện quyền này.

Xét về cấp dưỡng nuôi con, chị N không đặt ra yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn chị Trần Thị Bích N phải chịu án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Bích N, cho chị N được ly hôn với anh Trần Quang C.

Về con chung: Giao cháu Trần Huyền T, sinh ngày 10/10/2007 cho chị Trần Thị Bích N nuôi dưỡng, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh C có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở anh C thực hiện quyền này.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình chị Trần Thị Bích N phải chịu 300.000 đồng. Chị N có nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0008586 ngày 24/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đổi trừ.

Án xử công khai nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

*“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKS cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- UBND xã Khánh Bình Tây;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Võ Minh Luân**